

Số TT	Họ và tên		Nữ	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn			Ngoại ngữ		Thể dục			GD QP-AN	XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				1T	1T	1T	1T	15'	M	1T	1T	15'	1T	M	15'	1T	15'					
1	Huỳnh Phạm Hồng	Anh	X	3.3	5.3	5.3	9	9		5	6.3	8	6.3	Đ	Đ	Đ	7	Y			50	T
2	Lý Ngọc Phương	Anh	X	4.5	5	5.5	9	9		5	4	7	7.8	Đ	Đ	Đ	8	Y			50	T
3	Nguyễn Phương	Anh	X	7.8	7.8	6.8	7.8	9		6	7.3	7	5	Đ	Đ	Đ	8	K			50	T
4	Phan Thị Tú	Anh	X	4	4.5	4.8	6.8	9		4	5	6	5	Đ	Đ	Đ	8	Y			50	T
5	Phan Ngọc	Diệu	X	2.8	4.3	3.5	8.5	9		7	7.5	5	3	Đ	Đ	Đ	8	Y	1	0	50	T
6	Nguyễn Văn	Hải		6.5	4.5	3	7.3	9		7	7	5	4.8	Đ	Đ	Đ	9	Y			50	T
7	Dương Thị Hồng	Hạnh	X	2.5	5	2.8	6.5	9		6	5	7	4.3	Đ	Đ		9	Y			50	T
8	Lâm Thanh	Hiền	X	2.3	3.5	3.8	4.5	9		3	7	6	4.3	Đ	Đ	Đ	9	Y	1	0	50	T
9	Nguyễn Phi	Hùng		4.3	3.8	2.5	5	9		3	5.8	4	4.5	Đ	Đ	Đ	9	Y			50	T
10	Cao Lê	Huỳnh	X	3.8	4.3	5	9.5	9		6	5.3	6	3.8	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
11	Lý Gia	Hỷ	X	5.5	6.5	4	7.5	9		3	4.3	7	6.8	Đ	Đ	Đ	9	TB			50	T
12	Bùi Lưu Phương	Khanh	X	3.3	6.3	5	8.3	9		4	6	6	6.8	Đ	Đ	Đ	7	Y			50	T
13	Thái Quốc	Khánh		5	3.8	4.8	4.5	9		4	6	8	6.5	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
14	Huỳnh Ngọc	Linh	X	4	5	3.8	5.5	9		5	6	7	7.8	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
15	Hà Trần Minh	Long		4	6.5	5	7.8	9		4	5.8	7	7.3	Đ	Đ	Đ	8	Y			50	T
16	Lê Thị Diễm	Mỹ	X	3.8	4.5	5.8	7.3	9		6	4	7	7.5	Đ	Đ	Đ	9	TB			50	T
17	Nguyễn Phạm Hoàng	Nam		6.3	6.3	5	7.8	9		7	6.8	6	7.5	Đ	Đ	Đ	8	K			50	T
18	Nguyễn Thanh	Ngân	X	3.5	5.5	5.5	6.3	9		3	5.8	5	4.5	Đ	Đ	Đ	7	Y			50	T
19	Đặng Thị Bích	Ngọc	X	4	6.3	4.3	6	9		6	5.3	7	7	Đ	Đ	Đ	9	TB			50	T
20	Lê Ngọc	Nhi	X	4	4.3	5.8	9	9		7	6.8	6	6	Đ	Đ	Đ	7	TB			50	T
21	Trần Thị Anh	Nhi	X	6.3	7	6	8.8	9		6	7.3	8	7.5	Đ	Đ	Đ	8	K			50	T
22	Vô Thị Yến	Nhi	X	5	4.8	4.5	7.3	9		4	6	6	4.8	Đ	Đ	Đ	7	TB			50	T
23	Mai Ngọc Quỳnh	Như	X	3.3	4.8	3.3	6.3	9		5	7.8	7	8	Đ	Đ	Đ	8	Y	0	1	48.5	T
24	Bùi Thị Thủy	Ninh	X	5.3	6.5	5.8	7	9		4	7	7	6.3	Đ	Đ		9	TB			50	T
25	Phạm Thành	Phát		6.5	8.5	6.3	9.3	9		7	6.5	4	4.3	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
26	Trần Thịnh	Phát		3.8	5.5	3.8	8.3	9		7	7.3	7	5.3	Đ	Đ	Đ	9	TB			50	T
27	Lê Thùy	Phương	X	5	4	5.8	3.5	9		6	7	7	6.3	Đ	Đ	Đ	8	TB	0	1	48.5	T
28	Hồ Hà Văn	Son		6.8	5	4	7.3	9		7	6.8	8	4.5	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
29	Đồng Thị	Thắm	X	5.3	4	3.8	7.5	9		6	6.3	6	4.5	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T

30	Nguyễn Anh	Thư	X	5.3	6.8	5	8.5	9		7	6.5	8	8.3	Đ	Đ	Đ	7	K			50	T
31	Hồ Thị Mỹ	Tiên	X	3.8	4	3	7.3	9		2	6.3	5	3.8	Đ	Đ	Đ	7	Y	1	0	50	T
32	Nguyễn Thùy	Trang	X	6.5	8	6.3	8	9		3	6.5	8	8.5	Đ	Đ	Đ	7	TB			50	T
33	Nguyễn Thị Huyền	Trân	X	4	6	4.5	7.8	9		4	5.8	8	6.3	Đ	Đ	Đ	8	Y			50	T
34	Nguyễn Trịnh Lan	Trình	X	5	5.5	4.3	6.5	9		6	4.5	7	8	Đ	Đ	Đ	9	TB			50	T
35	Phạm Thị Tú	Trình	X	6.5	5	4	8.8	9		6	6.8	7	5.3	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
36	Phạm Quang	Trường		6.8	6	4.3	8.3	9		7	6	7	6.3	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
37	Huỳnh Lê Tuấn	Tú		6.5	5.5	6	8.3	9		4	5.5	8	4.5	Đ	Đ	Đ	8	TB			50	T
38	Hoàng Thị Thùy	Vân	X																		50	T
39	Nguyễn Thị Tường	Vi	X	5.5	5.3	5	8.5	9		7	7	7	7.8	Đ	Đ	Đ	8	K			50	T
40	Nguyễn Hoàng	Yến	X	5.3	5.3	4	7	9		6	6.3	5	6	Đ	Đ	Đ	7	TB			50	T
41	Nguyễn Thị Thu	Sương	X	7.8	5.8	5.8	8.3	9		6	5.8	8	7.3	Đ	Đ	Đ	7	K			50	T
42	Phan Thị Bích	Huyền	X	5	7.3	3.5	7.8	9		4	5	5	6.3	Đ	Đ	Đ	7	TB			50	T
43	Nguyễn Dương Đình	Bảo		3.3	4	3.8	5.8	9		5	4.5	5	4.3	Đ	Đ	Đ		Y	0	1	48.5	T
44	Nguyễn Hữu	Tâm		2.8	3.8	4.3	7.3		8	3.5		7	2.8	Đ	Đ	Đ	6		0	1	48.5	T
45	Nguyễn Thị Anh	Thư	X	3.5	4.5	5.5	5		9	5.8		8	4.5	Đ	Đ	Đ	9				50	T
46	Nguyễn Ngọc	Hiền	X	5.8	4.8	5.5	6	9		7	6	7	6.8	Đ	Đ	Đ	8	TB	0	1	47	T
47	Nguyễn Thị	Yến	X	2.8	5.5	5.8	7.5			4	5.5	9	6		Đ	Đ		Y			50	T
48	Phạm Trần Hồng	Gấm	X	4.5	6.3	4	8.3		9	5.8		6	7	Đ	Đ	Đ			1	0	48	T
49	Nguyễn Thị Bích	Phượng	X	6.5	7	6.8	7.5		9	5.8		9	8.5	Đ	Đ	Đ			1	0	50	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Hiệu Trưởng

(Đã ký)

Nguyễn Thị Xuân Hương

